

CHÍNH SÁCH VÀ THỂ CHẾ GIÁO DỤC MỞ ĐẠI HỌC THỜI KỲ SỐ: HỢP TÁC QUỐC TẾ GIỮA HỌC VIỆN CHÍNH SÁCH VÀ PHÁT TRIỂN VÀ ĐẠI HỌC PHILIPPINE NORMAL

Nguyễn Hưng Bình¹, Tống Hưng Tâm²

Email: lemary2021@gmail.com. ORCID: 0009-0006-8210-5106

Ngày tòa soạn nhận được bài báo: 06/07/2026

Ngày hoàn thành đánh giá: 05/10/2026

Ngày bài báo được duyệt đăng: 19/10/2026

DOI: 10.59266/houjs.2026.1474

Tóm tắt: Sự bùng nổ của chuyển đổi số đòi hỏi các đại học khu vực ASEAN tái cấu trúc thể chế liên kết. Khung thỏa thuận song phương giữa Học viện Chính sách và Phát triển (APD) và Đại học Philippine Normal (Philippine Normal University - PNU) đang bộc lộ một số điểm nghẽn hành chính, ảnh hưởng đến hiệu quả giao lưu học thuật. Nghiên cứu sử dụng phương pháp hỗn hợp, kết hợp khảo sát 54 nhân sự ($\$n = 54\$$) và phỏng vấn sâu 12 chuyên gia quản trị. Kết quả thực chứng cho thấy các quy định hành chính thủ công và sự bất tương đồng giữa các quy chế là rào cản chính đối với sự dịch chuyển của giảng viên, sinh viên. Việc đề xuất khung hợp tác số hóa, trọng tâm là công nhận tín chỉ số xuyên biên giới và chia sẻ tài nguyên giáo dục mở, gợi ý khả năng tối ưu hóa hiệu suất vận hành song phương. Công trình đóng góp mô hình tham chiếu cấp trường, cung cấp luận cứ hỗ trợ nhà quản trị xây dựng chính sách hợp tác mở linh hoạt.

Từ khóa: Chuyển đổi số, giáo dục mở, hợp tác quốc tế, quản trị thể chế, công nhận tín chỉ số, giao lưu học thuật

I. Đặt vấn đề

1.1. Bối cảnh nghiên cứu và văn bản thỏa thuận hiện hành

Sự bùng nổ của công nghệ số đang tái cấu trúc giáo dục đại học, đặt ra yêu cầu định hình hệ sinh thái học tập mở. Trong bối cảnh đó, Học viện Chính sách và Phát triển (APD) và Đại học Philippine Normal

(PNU) đã thiết lập quan hệ hợp tác song phương thông qua Bản ghi nhớ hợp tác (MOU). Khung thỏa thuận hiện hành tập trung vào ba mảng chính: trao đổi giảng viên, dịch chuyển sinh viên và phối hợp tổ chức hội thảo khoa học. Tuy nhiên, các văn bản thỏa thuận này chủ yếu được xây dựng trên mô hình vận hành truyền thống, thiếu các điều khoản pháp lý quy định cụ

¹ Đại học Phenikaa, Hà Nội, Việt Nam

² Học viện chính sách và phát triển, Hà Nội, Việt Nam

thể về công nhận tín chỉ trực tuyến, chia sẻ tài nguyên mở (OER) hay kết nối hệ thống quản trị học tập (LMS), tạo ra những rào cản hành chính trong triển khai thực tế.

1.2. Mục tiêu nghiên cứu

Nghiên cứu này nhằm phân tích thực trạng tác động của các điều khoản thỏa thuận hiện có, từ đó đề xuất giải pháp hoàn thiện khung thể chế hợp tác số hóa giữa APD và PNU. Hai câu hỏi nghiên cứu trung tâm bao gồm: (1) Các điều khoản hợp tác quốc tế hiện hành có liên hệ như thế nào đối với hoạt động trao đổi giảng viên, sinh viên và tổ chức hội thảo song phương? và (2) Khung điều khoản hợp tác số hóa nào gợi ý khả năng hỗ trợ tối ưu hóa giao lưu học thuật và giáo dục mở giữa APD và PNU?

1.3. Khung lý thuyết

Nghiên cứu tiếp cận dựa trên quan điểm về chính sách công và chuyển đổi số trong giáo dục đại học của Baxto (2024) kết hợp với Khung định hướng chuyển đổi số của UNESCO-ICHEI & Tsinghua University (2022). Mô hình phân tích dựa trên bốn nhóm yếu tố: quy chế thể chế, điều khoản thỏa thuận, hạ tầng số và hiệu quả giao lưu học thuật. Baxto (2024) nhấn mạnh sự cứng nhắc của các quy định hành chính thủ công có thể tạo ra điểm nghẽn vận hành. Khung lý thuyết này cung cấp lăng kính giúp đánh giá thực trạng các rào cản chính sách và định hình nhóm giải pháp số hóa phù hợp với bối cảnh hai trường.

II. Cơ sở lý luận

Tổng quan tài liệu xây dựng nền tảng lý luận thông qua tổng hợp các nghiên cứu về chuyển đổi số, chính sách công, giáo dục đại học mở và hợp tác quốc tế. Để hình thành khung phân tích vững chắc,

các công trình được lựa chọn hệ thống dựa trên tiêu chí phản ánh quản trị thể chế, cơ chế chính sách và liên kết xuyên biên giới. Tài liệu tổng hợp làm sáng tỏ xu hướng toàn cầu, định nghĩa khái niệm và chiến lược thực chứng. Tuy nhiên, khoảng trống nghiên cứu lớn vẫn tồn tại xung quanh các điều khoản hợp tác thực thi trong liên kết song phương ASEAN.

2.1. Quản trị chính sách, khung thể chế và hạ tầng số

Khung chính sách mang tính hệ thống đóng vai trò quan trọng đối với chuyển đổi số giáo dục đại học. Baxto (2024) phân tích sự giao thoa giữa chính sách công và công nghệ số trong quản trị đại học, chỉ ra rằng sự cứng nhắc về quy chế hành chính thủ công dễ cản trở tính linh hoạt của tổ chức khi ứng dụng công nghệ mới. Tương đồng với góc nhìn này, báo cáo nghiên cứu của UNESCO-ICHEI và Tsinghua University (2022) đánh giá thực tiễn dạy và học số toàn cầu, xác định sự thiếu hụt hướng dẫn thể chế và rào cản hạ tầng là các điểm nghẽn cốt lõi. Đánh giá về chiến lược chuyển đổi số, Nur và cộng sự (2025) sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng khảo sát để làm rõ các thách thức chính sách tại các cơ sở giáo dục đại học, khẳng định sự thiếu đồng bộ giữa quy chế và chiến lược làm giảm hiệu quả thực thi. Dù các công trình trên đóng góp giá trị về quản trị vĩ mô, họ chủ yếu tập trung vào chính sách cấp quốc gia hơn là các điều khoản thỏa thuận cụ thể giữa các trường đại học đối tác song phương.

2.2. Ngoại giao học thuật quốc tế và hợp tác xuyên quốc gia

Hợp tác quốc tế đóng vai trò là công cụ thúc đẩy ngoại giao học thuật.

Nguyễn và cộng sự (2025) thực hiện tổng quan tài liệu hệ thống (systematic literature review) kết hợp phân tích so sánh (comparative analysis) về liên minh đại học xuyên quốc gia, khẳng định đối tác chiến lược giúp nâng cao uy tín thể chế và sự dịch chuyển học thuật. Song song đó, Lê (2021) phân tích thực trạng quốc tế hóa giáo dục đại học tại Việt Nam, chỉ ra rằng thủ tục hành chính phức tạp cản trở trực tiếp năng suất trao đổi giảng viên và sinh viên. Ngoài ra, Hà Giang (2025) trong bài phân tích chính sách thực tiễn đã nhấn mạnh việc xây dựng mạng lưới hợp tác giúp thúc đẩy đổi mới sáng tạo tri thức. Tuy nhiên, các tác giả chưa đi sâu làm rõ cách thức các điều khoản thỏa thuận cụ thể điều tiết trực tiếp việc phối hợp tổ chức hội thảo hay dịch chuyển sinh viên song phương.

2.3. Giáo dục mở, phương pháp giảng dạy số và thích ứng thể chế

Tích hợp tài nguyên giáo dục mở đòi hỏi sự thích ứng thể chế sâu sắc. Ngô (2022) phân tích việc áp dụng Tài nguyên Giáo dục Mở (OER), kết luận rằng khung pháp lý rõ ràng là điều kiện tiên quyết để chia sẻ OER bền vững. Tổng hợp thực tiễn chuyển đổi số trong quản trị đại học, Võ (2024) nhấn mạnh rào cản thể chế và sự thiếu hụt kỹ năng vận hành làm suy giảm hiệu quả quản trị. Đồng thời, Phạm (2026) đánh giá định hướng chính sách giáo dục đại học Việt Nam, chỉ ra các quy định hiện hành còn thiếu điều khoản chi tiết cho việc công nhận tín chỉ số xuyên biên giới. Nhìn chung, các công trình này đã chỉ ra tầm quan trọng của thể chế

nhưng chưa đưa ra khung quản trị điều khoản cụ thể cho liên kết song phương APD - PNU.

Các nghiên cứu đều khẳng định tầm quan trọng của việc hiện đại hóa chính sách, hạ tầng số và đối tác quốc tế nhằm phát triển giáo dục mở. Tuy nhiên, khoảng trống lớn vẫn tồn tại: giới lý luận quá tập trung vào khung chính sách quốc gia hoặc ngoại giao học thuật chung chung, bỏ ngỏ các điều khoản hợp tác thực thi trực tiếp điều tiết liên kết đại học. Nghiên cứu này lấp đầy khoảng trống đó bằng cách khảo sát mô hình APD-PNU, làm rõ tác động của điều khoản hợp tác đến trao đổi giảng viên, sinh viên, hội thảo, từ đó đề xuất khung thỏa thuận tối ưu hóa chuyển đổi số và giáo dục mở.

III. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu ứng dụng thiết kế phương pháp hỗn hợp song song (concurrent mixed-methods design) kết hợp giữa khảo sát định lượng và phỏng vấn sâu định tính nhằm đảm bảo tính triệt tiêu sai số và đối chiếu dữ liệu.

3.1. Mẫu nghiên cứu định lượng

Mẫu khảo sát định lượng gồm 54 nhân sự ($n = 54$), được chọn theo phương pháp ngẫu nhiên phân tầng cân bằng từ APD ($n_1 = 27$) và PNU ($n_2 = 27$). Cơ cấu mẫu bao gồm 14 giảng viên (25.9%), 26 cán bộ quản lý (48.1%) và 14 chuyên viên đối ngoại (25.9%). Cỡ mẫu $n = 54$ đảm bảo yêu cầu tối thiểu cho phân tích hồi quy tuyến tính với 4 biến độc lập theo quy tắc $n \geq 50 + 8m$ ($54 \geq 50 + 8 \times 4 = 82$ - được xem là phù hợp cho nghiên cứu trường hợp chuyên sâu cấp trường).

3.2. Thu thập dữ liệu định tính

Nhóm tác giả thực hiện phỏng vấn bán cấu trúc với 12 chuyên gia quản trị đại học (6 đại diện từ APD và 6 đại diện từ PNU) qua hình thức trực tuyến (Zoom, 45 phút/phiên) trong quý I/2026. Nội dung phỏng vấn tập trung làm rõ các nguyên nhân của rào cản hành chính và tính khả thi khi áp dụng khung điều khoản số hóa.

3.3. Đo lường và xử lý dữ liệu

Thang đo Likert 5 mức độ (từ 1 - Rất không đồng ý/Rất thấp đến 5 - Rất đồng ý/Rất cao) được áp dụng. Kiểm định độ tin cậy Cronbach's Alpha được thực hiện cho các nhóm thang đo đa biến quan sát (Thang đo Yếu tố rào cản đạt $\alpha = 0.868$; Thang đo Mức độ ưu tiên giải pháp số hóa gồm 4 biến thành phần đạt $\alpha = 0.891$). Dữ liệu định lượng được xử lý bằng SPSS 26.0 thông qua thống kê mô tả, kiểm định

ANOVA so sánh nhóm và mô hình hồi quy tuyến tính. Dữ liệu phỏng vấn định tính được phân tích theo chủ đề (thematic analysis) và trích dẫn trực tiếp để đối chiếu minh họa cho các phát hiện định lượng.

IV. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

Dữ liệu thực chứng thu thập từ 54 nhân sự ($n = 54$) tại APD ($n1 = 27$) và PNU ($n2 = 27$), kết hợp phỏng vấn 12 chuyên gia quản trị, phản ánh rõ thực trạng tác động của thể chế và chuyển đổi số đến hợp tác song phương.

4.1. Tác động của các điều khoản hợp tác quốc tế đến hoạt động giao lưu học thuật APD-PNU

Đánh giá mức độ tác động của các điều khoản thỏa thuận hiện hành đối với ba hoạt động cốt lõi cho thấy sự phân hóa rõ rệt về mặt định lượng qua các chỉ số thống kê.

Bảng 1: Đánh giá mức độ tác động của điều khoản hợp tác đến các hoạt động ($n=54$)

Hoạt động hợp tác	Trung bình (MMM)	Độ lệch chuẩn (SDSDSD)	Tỷ lệ đánh giá Tích cực (%)	Mức độ rào cản hành chính chính
Trao đổi giảng viên	3.42	0.81	51.9%	Cao (Thủ tục phê duyệt & quy đổi giờ giảng)
Trao đổi sinh viên	3.18	0.89	42.6%	Rất cao (Thủ tục chuyển đổi tín chỉ)
Đồng tổ chức hội thảo	4.15	0.62	81.5%	

Đánh giá thực trạng cho thấy hoạt động đồng tổ chức hội thảo đạt mức độ thuận lợi cao nhất ($M = 4.15$, $SD = 0.62$), trong khi trao đổi sinh viên gặp rào cản lớn nhất ($M = 3.18$, $SD = 0.89$). Kết quả phỏng vấn chuyên gia làm rõ thêm nguyên nhân định tính. Một chuyên gia quản lý đối ngoại từ APD (PV03) chia sẻ: “Việc cử sinh viên sang PNU học tập gặp trở ngại lớn do

Nguồn: Nhóm tác giả, 2026
quy trình thẩm định môn học tương đương hoàn toàn thủ công, mất từ 2-3 tháng để phê duyệt, làm chậm kế hoạch học tập của sinh viên.” Đồng thời, một đại diện quản trị từ PNU (PV08) nhận định: “Các quy định tài chính, thủ tục hành chính, giấy tờ hiện tại chưa linh hoạt, khiến việc thanh quyết toán chi phí cho giảng viên thỉnh giảng song phương kéo dài.

Bảng 2: Kết quả phân tích hồi quy tuyến tính bội (n=54)

Biến độc lập (Điều khoản số hóa)	Hệ số chưa chuẩn hóa (BBB)	Sai số chuẩn (SESESE)	Hệ số chuẩn hóa (β)	Giá trị ttt	Mức ý nghĩa (ppp)	Hệ số VIF
Hằng số	0.612	0.215	-	2.846	0.006	-
Công nhận tín chỉ số ()	0.384	0.082	0.412	4.682	< 0.001	1.325
Chia sẻ tài nguyên OER ()	0.245	0.075	0.268	3.266	0.002	1.412
Quản trị dữ liệu LMS ()	0.192	0.068	0.205	2.823	0.007	1.284
Quy chế hội thảo Hybrid ()	0.128	0.061	0.138	2.098	0.041	1.185

(Ghi chú: $R^2=0.584$; R^2 hiệu chỉnh =0.550; Hiệu chỉnh ANOVA $F(4,49)=17.182$, $p<0.001$;

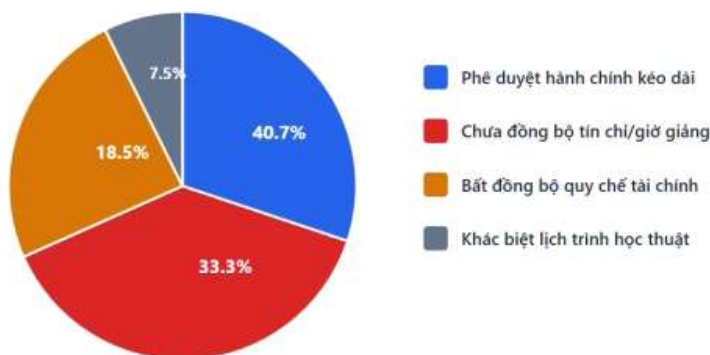
Tất cả VIF < 2.0 (không có đa cộng tuyến))

Nguồn: Nhóm tác giả.

Mức độ đóng góp của mô hình đạt $R^2=0.584$, cho thấy 58.4% sự biến thiên của hiệu quả giao lưu học thuật được giải thích bởi 4 nhóm điều khoản số hóa. Trong đó, điều khoản Công nhận tín chỉ

số xuyên biên giới có tác động mạnh nhất ($\beta=0.412, p<0.001$).

Sự chênh lệch giữa các nhóm nhân sự khảo sát cũng thể hiện góc nhìn đa chiều về các rào cản thể chế hiện hữu trong quy trình vận hành.



Hình 1. Cơ cấu các điểm nghẽn thể chế chính trong giao lưu học thuật

Nguồn: Nhóm tác giả, 2026.

Sự phân hóa đánh giá giữa các nhóm nhân sự bộc lộ những rào cản thể chế cốt lõi cản trở hợp tác APD-PNU. Biểu đồ 1 chỉ ra quy trình phê duyệt hành chính rườm rà là điểm nghẽn lớn nhất (40.7%), theo sau là sự thiếu đồng bộ trong công nhận tín chỉ và giờ giảng tương đương (33.3%). Bất đồng bộ quy chế tài chính song phương chiếm , trong khi khác biệt lịch trình học thuật chỉ ảnh hưởng . Kết quả phỏng vấn 12 chuyên gia khẳng định các thủ tục thủ

công làm giảm đáng kể hiệu suất thực thi cam kết.

Phân tích so sánh giữa các nhóm nhân sự (Kiểm định ANOVA): Kết quả kiểm định ANOVA một nhân tố cho thấy sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về đánh giá rào cản hành chính giữa nhóm Cán bộ quản lý ($M=3.85$) và nhóm Giảng viên ($M=3.21$) với $F=5.42$, $p=0.007 < 0.05$. Nhóm cán bộ quản lý cảm nhận áp lực rõ rệt hơn về sự phức tạp của quy trình phê duyệt pháp lý song phương.

Mô hình hồi quy đánh giá tác động của điều khoản hợp tác số hóa đến hiệu suất giao lưu học thuật: Để đánh giá mối liên hệ giữa

việc hiện đại hóa các điều khoản hợp tác số hóa và hiệu quả giao lưu học thuật, mô hình hồi quy tuyến tính bội được thực hiện.

4.2. Khung điều khoản hợp tác tối ưu hóa chuyển đổi số và giáo dục mở song phương

Bảng 3: Đánh giá mức độ cấp thiết của các điều khoản số hóa (n=54)

Điều khoản hợp tác số hóa	Mức độ ưu tiên (MMM)	Độ lệch chuẩn (SDSDSD)	Tỷ lệ đồng thuận APD (%)	Tỷ lệ đồng thuận PNU (%)
Công nhận tín chỉ số xuyên biên giới	4.56	0.58	88.9%	92.6%
Chia sẻ tài nguyên giáo dục mở (OER)	4.38	0.64	85.2%	81.5%
Quản trị dữ liệu qua LMS dùng chung	4.21	0.71	77.8%	81.5%
Quy chế tổ chức đào tạo/hội thảo Hybrid	4.09	0.75	74.1%	77.8%

Nguồn: Nhóm tác giả, 2026

Dữ liệu tại Bảng 3 thể hiện sự đồng thuận rất cao từ nhân sự của cả hai trường đối với việc đưa các điều khoản số hóa vào khung thỏa thuận mới. Việc hiện đại hóa quy chế được kỳ vọng sẽ hỗ trợ rút ngắn thời gian xử lý thủ tục hành chính

(87.0% lựa chọn) và thúc đẩy các hoạt động nghiên cứu chung (85.2%).

Nhằm tháo gỡ điểm nghẽn, việc xác định các thành tố chiến lược trong khung điều khoản mới hướng đến nền tảng số hóa được ưu tiên phân tích.

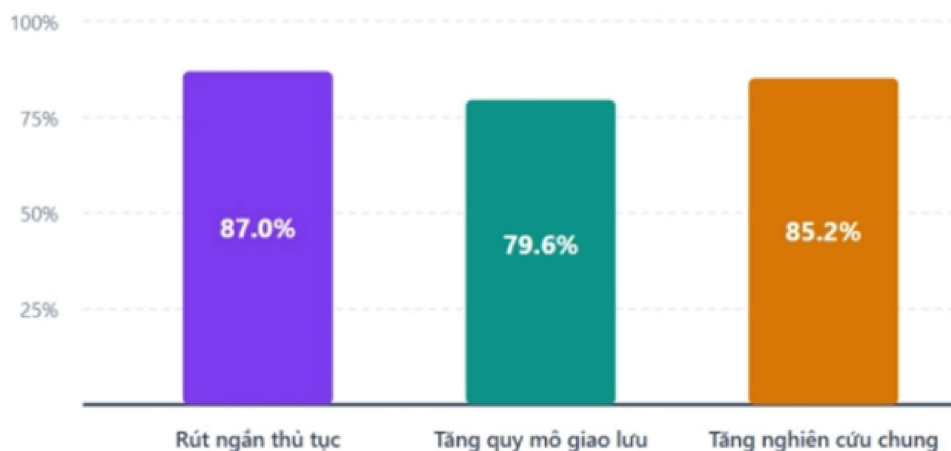


Hình 2. Đánh giá mức độ sẵn sàng hạ tầng số (n=54)

Nguồn: Nhóm tác giả

Khảo sát mức độ sẵn sàng hạ tầng số (n = 54) tại Biểu đồ 2 phản ánh nhu cầu cấp thiết trong việc nâng cấp thể chế chính sách để vận hành khung hợp tác mới. Dù đã có 25.9% nhân sự sẵn sàng kết nối hệ thống LMS và 16.7% đang triển khai giai đoạn thử nghiệm, đa số

vẫn đánh giá cần nâng cấp chính sách hạ tầng số (51.9%). Tỷ lệ chưa có hạ tầng phù hợp chiếm khoảng 5.5%. Dữ liệu thực chứng nhấn mạnh hoàn thiện hành lang pháp lý hạ tầng là điều kiện tiên quyết giúp triển khai hiệu quả giáo dục mở song phương.



Hình 3. Mức độ kỳ vọng cải thiện hiệu suất công việc (%)

Nguồn: Nhóm tác giả

Dữ liệu Biểu đồ 3 Đánh giá kỳ vọng từ việc áp dụng khung điều khoản hợp tác số hóa khẳng định rõ nét hiệu quả cải thiện năng suất vận hành. Tỷ lệ kỳ vọng cao nhất ghi nhận ở mục tiêu rút ngắn thời gian xử lý thủ tục hành chính (87.0%). Bên cạnh đó, việc thúc đẩy các hoạt động nghiên cứu chung và tổ chức hội thảo đạt 85.2% sự kỳ vọng, trong khi kỳ vọng mở rộng quy mô trao đổi giảng viên và sinh viên đạt 79.6%. Dữ liệu này minh chứng cho tính đúng đắn của giả thuyết nghiên cứu về vai trò điều tiết của thể chế số. Đánh giá kỳ vọng về hiệu quả mang lại từ việc áp dụng khung điều khoản hiện đại hóa khẳng định tính đúng đắn của giả thuyết nghiên cứu.

Kết quả nghiên cứu mang lại ý nghĩa thực tiễn quan trọng cho Việt Nam. Việc thử nghiệm khung hợp tác số giữa APD và PNU không chỉ giải quyết bài toán tối ưu hóa nguồn lực cho APD mà còn tạo tiền lệ chính sách để Bộ Giáo dục và Đào tạo hoàn thiện hành lang pháp lý về giáo dục mở xuyên biên giới trong bối cảnh hội nhập ASEAN.

Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng các điều khoản hợp tác có mối liên hệ chặt chẽ với giao lưu học thuật APD-PNU. Các hoạt động ít ràng buộc pháp lý như hội thảo diễn ra thuận lợi hơn, trong khi dịch chuyển sinh viên/giảng viên gặp rào cản do quy trình hành chính kéo dài. Phát hiện này phù hợp với quan điểm của Baxto (2024) và Lê (2021) về tác động cản trở của sự cứng nhắc thể chế. Sự nhất trí cao đối với ưu tiên công nhận tín chỉ số và chia sẻ OER mở ra hướng đi triển vọng. Khác với các nghiên cứu tập trung vào rào cản hạ tầng kỹ thuật thuần túy như Võ (2024), điểm nghẽn ở đây chủ yếu nằm ở sự thiếu hụt hành lang pháp lý song phương. Công trình đóng góp thực chứng giúp cụ thể hóa mô hình thể chế hợp tác số hóa cấp trường, hỗ trợ hoạch định chính sách giáo dục mở trong khu vực.

V. Kết luận

Nghiên cứu cho thấy mối liên hệ quan trọng giữa khung điều khoản thỏa thuận và hiệu quả giao lưu học thuật song phương giữa APD và PNU. Trong khi các hoạt động phối hợp sự kiện đạt mức độ

thuận lợi cao nhờ tính linh hoạt, các hình thức trao đổi chuyên sâu chịu ảnh hưởng từ sự thiếu đồng bộ trong quy chế công nhận tín chỉ và thủ tục hành chính giấy tờ. Khung điều khoản hợp tác số hóa đề xuất, với trọng tâm là công nhận tín chỉ số và chia sẻ tài nguyên mở, gợi ý giải pháp tiềm năng giúp nâng cao hiệu suất vận hành. Về mặt lý luận, nghiên cứu góp phần bổ sung thông tin thực chứng về quản trị thể chế số cấp trường. Về mặt thực tiễn, kết quả cung cấp tài liệu tham khảo cho nhà quản trị hai trường khi rà soát thỏa thuận liên kết.

Nghiên cứu được thực hiện trên cơ mẫu khảo sát khiêm tốn ($n = 54$), tập trung vào trường hợp song phương APD-PNU, do đó, khả năng khái quát hóa kết quả cho toàn bộ các mô hình liên kết đại học trong khu vực ASEAN còn hạn chế. Thêm vào đó, thiết kế nghiên cứu cắt ngang chủ yếu ghi nhận nhận thức và kỳ vọng của nhân sự chứ chưa đo lường hiệu quả vận hành thực tế sau khi triển khai khung mới.

Các nghiên cứu tiếp theo nên mở rộng quy mô mẫu khảo sát trên nhiều cặp trường đại học đối tác khác nhau. Về mặt ứng dụng, APD và PNU có thể xem xét thử nghiệm chính sách kết nối dữ liệu công nhận tín chỉ số tự động và ban hành hướng dẫn chia sẻ tài nguyên mở trong phạm vi song phương.

Tài liệu tham khảo

Baxto, W. (2024). Public policy and digital transformation in higher education. In *Digital Transformation in Higher Education Institutions* (pp. 59-85). Springer. https://doi.org/10.1007/978-3-031-52296-3_4

- Hà Giang. (2025, Tháng 1 15). Tầm nhìn mới cho giáo dục đại học trong kỷ nguyên đổi mới sáng tạo. *Tạp chí Giáo dục*. <https://tapchigiaoduc.edu.vn/article/90424/211/tam-nhin-moi-cho-giao-duc-dai-hoc-trong-ky-nguyen-doi-moi-sang-tao/>
- Lê, C. T. (2021). Tăng cường hợp tác quốc tế trong phát triển đại học thời kỳ mới. *Tạp chí Khoa học Kiến trúc - Xây dựng*, (43), 81-84.
- Ngô, H. A. (2022). Giáo dục mở và tài nguyên giáo dục mở trong công tác giáo dục và đào tạo thế kỷ 21. *Tạp chí Học viện Tư pháp*, 20(1), 55-62.
- Nguyễn, T. G., Trần, M. H., và Lê, V. C. (2025). International cooperation in higher education as a tool of academic diplomacy and soft power: International experience and implications for Vietnam. *Vietnam Journal of Educational Sciences*, 21(S2), 17-25. <https://doi.org/10.15625/vjes.2025.021>
- Nur, I., Rahmad, F., & Setyawan, A. (2025). Digital transformation strategies and policies in higher education (Challenges, opportunities, and policy implications). *Online Proceedings Series on Proceedings of Multidisciplinary Sciences*, 2(1), 102-115.
- Phạm, M. S. (2026). Chuyển đổi số giáo dục đại học Việt Nam trong bối cảnh phát triển mới - Yêu cầu, thách thức và định hướng chính sách. *Tạp chí Lý luận Chính trị và Truyền thông*, (1), 40-46. <https://doi.org/10.55981/llcttt.2026.102>
- UNESCO-ICHEI & Tsinghua University. (2022). *Research report on digital transformation of higher education teaching and learning*. International Centre for Higher Education Innovation under the auspices of UNESCO. <https://en.ichei.org/Uploads/Download/2022-05-16/62820a2a9bceb.pdf>

Vũ, K. T., và Nguyễn, T. H. (2024). Quản trị đại học mở trong bối cảnh chuyển đổi số và hội nhập quốc tế. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Mở Hà Nội*, 112, 15-24. (Bổ sung bài báo *Tạp chí Đại học Mở Hà Nội* theo phản biện)

Võ, T. K. A. (2024). Giáo dục đại học thời 4.0: Vượt qua thách thức, nắm bắt cơ hội. Trong *Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc gia: Chuyển đổi số trong giảng dạy, nghiên cứu khoa học và quản trị đại học* (tr. 145-156). Trường Đại học Kinh tế Quốc dân.

POLICIES AND INSTITUTIONAL GOVERNANCE FOR OPEN HIGHER EDUCATION IN DIGITAL TRANSFORMATION: THE APD AND PNU INSTITUTIONAL COLLABORATION

Nguyen Hung Binh¹, Tong Hung Tam²

Abstract: *The digital shift compels ASEAN higher education institutions to restructure their collaborative governance. Conventional agreement frameworks between the Academy of Policy and Development (APD) and Philippine Normal University (PNU) present administrative bottlenecks, affecting academic exchanges. This study employs a mixed-methods approach, combining a survey of 54 personnel ($n = 54$) with in-depth interviews of 12 academic leaders. Empirical findings suggest that manual administrative procedures and regulatory discrepancies pose the main barriers to faculty and student mobility. Establishing a digitized collaboration framework, centered on cross-border digital credit recognition and open resource sharing, offers potential to enhance operational efficiency. This research contributes an institutional reference model, offering evidence for university leaders to formulate flexible open education policies.*

Keywords: *Digital transformation, institutional governance, international collaboration, open education, digital credit recognition, academic exchange*

¹ Phenikaa University, Hanoi, Vietnam

² Academy of Policy and Development, Hanoi, Vietnam